
TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG TRƯỞNG CHO VAY ĐẾN THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Trương Thị Hoài Linh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: linhth@neu.edu.vn

Ngày nhận: 11/9/2020

Ngày nhận bản sửa: 07/10/2020

Ngày duyệt đăng: 05/11/2020

Tóm tắt

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, tín dụng đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế. Các ngân hàng thương mại về bản chất, là một doanh nghiệp nên mục tiêu sinh lời vẫn được đặt lên hàng đầu. Để đạt được mục tiêu này, tăng trưởng cho vay là cách thức mà phần lớn các ngân hàng thương mại hướng đến do tỷ trọng thu nhập của ngân hàng trung bình chiếm 70% từ mảng hoạt động này. Song, thời gian vừa qua dường như đang có sự đánh đổi giữa tăng trưởng cho vay và sự an toàn của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là an toàn thanh khoản. Dựa trên kiểm định sự tác động của tăng trưởng cho vay đến tình hình thanh khoản của 25 ngân hàng thương mại tại Việt Nam thời kỳ 2009-2017, nghiên cứu này một lần nữa khẳng định sự tác động tiêu cực của tăng trưởng cho vay đến an toàn thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khoá: Tăng trưởng cho vay, thanh khoản, ngân hàng thương mại.

Mã JEL: C23, G21

The impact of lending growth on liquidity in Vietnamese commercial banks

Abstract:

Credit has been playing a crucial role in promoting the economic growth in the developing countries like Vietnam. Commercial banks are essentially financial firms desiring to gain profitability goal. To achieve this goal, lending growth has been the most popular way carried out by nearly all commercial banks because of the large proportion of interest revenue generated by this operation. However, it seems to be the trade-off between lending growth and the safety in banking system, especially liquidity safety. Based on investigating the impact of lending growth on liquidity position of 25 Vietnamese commercial banks over the period 2009-2019, this paper emphasizes again the negative influence of loan growth on liquidity safety in Vietnamese commercial banks.

Keywords: Lending growth, liquidity, commercial bank.

JEL Codes: C23, G21

1. Giới thiệu

Theo lý thuyết hiện đại về trung gian tài chính, ngân hàng tồn tại bởi vì họ thực hiện hai vai trò trung tâm trong nền kinh tế là tạo ra thanh khoản và chuyển hóa rủi ro. Bryant (1980), Diamond & Dybvig (1983) cho rằng các ngân hàng tạo ra thanh khoản trên bảng cân đối kế toán bằng cách tài trợ cho các tài sản tương đối kém thanh khoản bằng các khoản nợ phải trả tương đối thanh khoản. Theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (Basel Committee on Banking Supervision, 2008), “thanh khoản là khả năng mà ngân hàng có thể tài trợ việc gia tăng của tài sản và đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn mà không gây ra những khoản tổn thất không thể chấp nhận được”. Ngân hàng có được tình trạng an toàn thanh khoản nếu ngân hàng đó có đủ nguồn lực để đáp ứng hai nhu cầu trên khi cần thiết. Tính thanh khoản được coi là yếu tố then chốt đóng vai trò quan

trọng đối với sự ổn định của ngân hàng nhưng đồng thời cũng là yếu tố quyết định đáng kể đến khủng hoảng ngân hàng (Hugonnier & Morellec, 2017). Vì hoạt động chính của ngân hàng liên quan đến tài trợ tài sản dài hạn bằng các khoản nợ ngắn hạn và cung cấp thanh khoản cho nền kinh tế (Diamond & Dybvig, 1983) nên các tổ chức này có thể đối mặt với nguy cơ rủi ro thanh khoản khi có sự mất cân đối trong cơ cấu giữa tài sản và nợ. Tuy vậy, việc cân đối về quy mô, kỳ hạn và chi phí giữa nguồn vốn và nhu cầu sử dụng cho các kỳ hạn chất định không phải là dễ thực hiện đối với các ngân hàng, đặc biệt là những ngân hàng nhỏ, năng lực quản lý và uy tín hạn chế trên thị trường.

Tăng trưởng cho vay là kỳ vọng của mọi ngân hàng thương mại. Một điều rõ ràng là tăng trưởng cho vay kết hợp với quản trị rủi ro tín dụng tốt sẽ dẫn đến gia tăng thu nhập cho ngân hàng. Vấn đề còn lại là an toàn, tăng trưởng cho vay có tác động tích cực đến an toàn thanh khoản cho ngân hàng hay không? Hầu hết các nghiên cứu trên thế giới đều khẳng định tác động tiêu cực của tăng trưởng cho vay đến an toàn thanh khoản trong ngân hàng xuất phát từ quan điểm đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận (Rose, 2001; Duttweiler, 2009). Nghiên cứu này sẽ kiểm chứng mối quan hệ tác động của tăng trưởng cho vay đến tình hình thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Qua đó nhằm nỗ lực tìm ra điều kiện để ngân hàng tăng trưởng cho vay nhưng vẫn đảm bảo an toàn thanh khoản.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về sự tác động của gia tăng cho vay tới tình hình thanh khoản của ngân hàng thì mối quan hệ được thống nhất cao là tăng trưởng cho vay tác động nghịch chiều đến thanh khoản. Tác động nghịch chiều này xuất phát từ quan hệ đánh đổi giữa thanh khoản và lợi nhuận đã được giải thích bởi Rose (2001), Duttweiler (2009). Cụ thể, ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản thanh khoản cao vì mục tiêu an toàn thanh khoản tức là ngân hàng đã hy sinh lợi nhuận kỳ vọng sẽ thu được từ tài sản kém thanh khoản nhưng sinh lời lớn. Ngược lại, nếu ngân hàng duy trì tỷ trọng tài sản kém thanh khoản cao trong tổng tài sản có nghĩa là họ mong muốn sinh lời cao nhưng nó cũng phải chấp nhận nguy cơ lớn hơn về mất khả năng thanh khoản. Trong cơ cấu tài sản kém thanh khoản của ngân hàng thì cho vay là khoản mục có tỷ trọng lớn nhất. Lý thuyết của Pilbeam (2005) và minh chứng thực nghiệm của Valla & Saes-Escorbiac (2008) nêu rõ khi nhu cầu vay vốn thấp, các ngân hàng có xu hướng nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản nên tình hình thanh khoản của họ sẽ tốt. Ngược lại, lúc nhu cầu vay vốn tăng cao, tất yếu ngân hàng chuyển đổi sang tài sản kém thanh khoản để kỳ vọng mức lợi nhuận cao hơn và hệ quả là tiềm ẩn nguy cơ rủi ro thanh khoản lớn hơn. Nghiên cứu của Aspachs & cộng sự (2005) xác định các nhân tố tác động đến thanh khoản của 57 ngân hàng thương mại tại Anh giai đoạn 1985-2003 cũng khẳng định tăng trưởng tín dụng sẽ làm tăng tài sản thanh khoản kém (tài sản dài hạn) hay nói cách khác càng tăng trưởng tín dụng thì ngân hàng càng ít nắm giữ tài sản thanh khoản cao.

Bên cạnh các nghiên cứu ở nước ngoài thì nghiên cứu trong nước về tác động của tăng trưởng cho vay đến tình hình thanh khoản của ngân hàng đa phần là kiểm tra tác động của tỷ trọng cho vay đến tình hình thanh khoản hoặc rủi ro thanh khoản của các ngân hàng và phát hiện ra hai chiều tác động khác biệt gồm tác động tiêu cực và tác động tích cực. Nhóm thứ nhất là phổ biến với các nghiên cứu tiêu biểu như của Đỗ Thị Kim Hào (2016), tình hình căng thẳng thanh khoản của hệ thống NH Việt Nam thời kì 2008-2011 là do tốc độ tăng trưởng tín dụng nóng trong một thời gian dài đã dẫn đến sự mất cân đối nghiêm trọng giữa huy động và sử dụng vốn. Trương Thị Hoài Linh & Phan Hồng Mai (2015) dùng mẫu nghiên cứu gồm 39 ngân hàng thương mại Việt Nam thời kỳ 2009-2013 đã phát hiện tỷ lệ cho vay/tiền gửi có tác động nghịch chiều đến tình hình thanh khoản của ngân hàng đo bằng Tỷ lệ giữa tài sản thanh khoản trên tổng tài sản. Nhóm thứ hai phát hiện ra tác động thuận chiều của mối quan hệ này với điển hình là nghiên cứu của Trương Quang Thông và Phạm Minh Tiến (2014), Đặng Văn Dân (2015), Phạm Kim Ngân (2017).

Các nghiên cứu về nhân tố tác động đến thanh khoản của ngân hàng ở trong và ngoài nước khá nhiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu này hoặc là không đưa nhân tố về tăng trưởng cho vay vào mô hình hoặc đưa vào nhưng nội dung phân tích khá hạn chế. Do vậy, để có được cái nhìn hệ thống và đầy đủ về tác động của tăng trưởng cho vay đến tình hình thanh khoản của ngân hàng, tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm mong muốn lấp đầy khoảng trống trên.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Gồm 25 ngân hàng thương mại Việt Nam. Trong tổng số 35 ngân hàng thương mại của Việt Nam tính đến cuối năm 2017, có một số ngân hàng không cung cấp đủ báo cáo tài chính đã kiểm toán trên website nên tác giả chỉ thu thập được số liệu của 25 ngân hàng. Các ngân hàng này có tổng tài sản chiếm 85,3% tổng tài sản của cả hệ thống ngân hàng nên quy mô mẫu có tính khái quát và đáng tin cậy. Dữ liệu thu thập từ năm 2009 – 2017.

3.2. Nguồn thu thập dữ liệu

Số liệu về ngân hàng thu thập từ Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính, đăng tải trên website của các ngân hàng thương mại.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Do dữ liệu dùng trong nghiên cứu vừa theo thời gian vừa theo không gian nên phương pháp hồi quy với dữ liệu dạng mảng (panel data) được sử dụng. Đối với phân tích hồi quy bằng dữ liệu mảng có thể sử dụng 3 mô hình là (i) Pooled OLS là mô hình không kiểm soát được từng đặc điểm riêng của từng ngân hàng trong nghiên cứu, (ii) FE phát hiện từ Pooled OLS khi có thêm kiểm soát được từng đặc điểm khác nhau của các ngân hàng và có sự tương quan giữa phần dư của mô hình và biến độc lập, (iii) RE phát triển từ Pooled OLS nhưng khác FE là không có sự tương quan giữa phần dư của mô hình và biến độc lập. Nghiên cứu áp dụng lần lượt kỹ thuật hồi quy tuyến tính OLS, FE, RE với dạng mô hình: , trong đó $i = 1, 2, \dots, n$ và $t = 1, 2, \dots, t$. Kết hợp kiểm định F và Hausman để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp.

3.4. Biến phụ thuộc của mô hình

Nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu Tỷ trọng cho vay khách hàng so với tiền gửi của khách hàng tính đến cuối mỗi năm của từng ngân hàng là biến phụ thuộc. Nhà quản trị thanh khoản ngân hàng thường quan tâm đến hai khoản mục trong Bảng cân đối kế toán là Số dư bình quân của những khoản tiền gửi lãi (Core Deposit) và Số dư bình quân của những khoản cho vay khách hàng. Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, phần lớn tài sản sẽ được tài trợ bởi các khoản tiền gửi mà có thể bị rút ra khỏi ngân hàng bất kì lúc nào, tạo ra khe hở thanh khoản cho ngân hàng, từ đó tạo ra rủi ro thanh khoản (Saunders & Cornett, 2006; Arif & Anees, 2012). Các khoản cho vay thông thường có tính thanh khoản thấp, do đó, những khoản rút tiền lớn và không được dự báo trước có thể dẫn đến việc mất thanh khoản của ngân hàng (Bonin & cộng sự, 2008). Nếu tỷ lệ trên lớn hơn 1 chứng tỏ ngân hàng đang sử dụng vốn vay để cho vay do các khoản tiền gửi không đủ để đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng. Vốn vay với đặc điểm về kỳ hạn ngắn, khó có khả năng quay vòng và chi phí cao hơn tiền gửi cùng kỳ hạn sẽ đe dọa nguy cơ rủi ro thanh khoản cho ngân hàng.

3.5. Biến độc lập của mô hình

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, biến độc lập chính là Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay.

3.6. Biến biến kiểm soát của mô hình

Vì ngoài tăng trưởng cho vay, tình hình thanh khoản của ngân hàng có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nên nghiên cứu này đưa thêm vào mô hình một số biến kiểm soát. Các biến này được đưa vào một mặt do tác giả thu thập từ các phân tích về tình hình thanh khoản của ngân hàng Việt Nam, một mặt kế thừa từ các nghiên cứu đã có. Đó là các biến: (i) Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng (theo Grauwe, 2008; Ismal, 2010; Vũ Thị Hồng, 2015); (ii) Quy mô của ngân hàng (theo Chen & cộng sự, 2015; Dorian, 2013; Aspachs & cộng sự, 2005; Chikoko, 2013); (iii) Khả năng sinh lời của ngân hàng (theo Bryant, 1980; Diamond & Dybvig, 1983; Bonfim & Kim, 2011); Trịnh Quốc Trung & Nguyễn Văn Sang, 2013; Đặng Quang Vắng & cộng sự 2017); (iv) Tỷ trọng cho vay xây dựng, bất động sản trong tổng dư nợ của ngân hàng (theo Dorian, 2013; Quách Mạnh Hào, 2012; Hoàng Vũ, 2008); (v) Tỷ trọng chi phí hoạt động so với tổng thu nhập (theo Rose, 2001); (vi) Thời gian hoạt động của ngân hàng (tính theo năm) (theo Rose, 2001; Trương Thị Hoài Linh và Phan Hồng Mai, 2015).

4. Kết quả nghiên cứu

Tác giả lần lượt áp dụng kỹ thuật OLS, FE và RE, dựa trên các kiểm định F và Hausman với từng mô hình

Bảng 1. Kết quả hồi quy

Các biến độc lập và kiểm soát	OLS	RE	FE
	Cho vay so với tiền gửi	Cho vay so với tiền gửi	Cho vay so với tiền gửi
Tăng trưởng cho vay	-0,0184*	0,0212**	0,0235**
	(-2,10)	(-3,25)	(-3,64)
Tỷ lệ nợ xấu	-1,149	-1,367	-1,453
	(-1,26)	(-1,61)	(-1,74)
Quy mô	5,978***	8,116***	-7,977**
	(-4,67)	(-3,84)	(-3,27)
Thời gian hoạt động	0,499***	0,443	-0,0623
	(-3,62)	(-1,41)	(-0,08)
Khả năng sinh lời	0,370**	0,570***	0,539***
	(-2,65)	(-4,41)	(-3,93)
Tỷ trọng cho vay xây dựng, bất động sản trong tổng cho vay	-0,0763	0,16	0,246*
	(-0,41)	(-1,09)	(-2,4)
Tỷ trọng chi phí hoạt động so với tổng thu nhập	0,675***	0,641***	0,618***
	(-5,90)	(-6,03)	(-4,62)
Hằng số	249,7***	282,3***	287,7***
	(-9,15)	(-6,79)	(-6,64)
N	223	223	223
* p<0,05	** p<0,01	*** p<0,001	

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm kinh tế lượng.

để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp của mô hình là FE (xem kết quả này tại Phụ lục 2). Giá trị ước lượng của mô hình phù hợp nhất được trình bày tại bảng dưới đây (sai số chuẩn được ghi trong ngoặc đơn).

Tương tự mô hình thứ nhất, vì kết quả kiểm định lựa chọn mô hình thích hợp cho kết luận chọn FE nên phần dưới đây sẽ phân tích kỹ các kết quả của mô hình FE.

4.1. Biến độc lập

Tăng trưởng cho vay tác động nghịch chiều đến an toàn thanh khoản của ngân hàng. Do thanh khoản được đo bằng tỷ lệ giữa cho vay so với tiền gửi (LDR) nên theo kết quả của mô hình với độ tin cậy là 95%, ngân hàng càng cho vay nhiều thì tỷ lệ này càng tăng (nếu tiền gửi không đổi) tức là lượng tiền gửi được sử dụng để cho vay càng tăng. Nếu ngân hàng không gia tăng được lượng tiền gửi tương ứng để đáp ứng quy mô cho vay gia tăng thì ngân hàng sẽ đối mặt với nguy cơ thanh khoản do nó có thể phải dùng đến vốn vay (vốn phi tiền gửi) để cho vay, đây là nguồn “đắt” hơn so với tiền gửi và khả năng quay vòng khi cần là hạn chế. Phát

hiện này phù hợp với các đa số các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về thanh khoản của ngân hàng như Rose (2001), Duttweiler (2009), Aspachs & cộng sự (2005), Valla & Saes-Escorbiac (2008).

Thứ nhất, nếu tăng trưởng cho vay không đi kèm với đủ nguồn vốn để tài trợ cho nhu cầu vay có chất lượng tốt thì ngân hàng có nguy cơ gặp rủi ro thanh khoản. Theo thống kê của nhóm từ báo cáo tài chính của các ngân hàng, nhóm ngân hàng phụ thuộc lớn vào hoạt động cho vay (thể hiện qua tỷ lệ thu nhập lãi thuần/tổng thu nhập hoạt động từ 90% trở lên) có khá nhiều là ngân hàng cỡ nhỏ như VietABank, NCB, BacABank, NamABank, Saigonbank với năng lực huy động vốn trên thị trường hạn chế. Về tổng thể cả hệ thống, từ sau khi LDR đạt đỉnh năm 2011, LDR của các ngân hàng Việt Nam luôn vượt trên ngưỡng cho phép của Ngân hàng Nhà nước (quy định tại Thông tư 13 trước đây là 80% và tại Thông tư 36 là 90% đối với ngân hàng thương mại Nhà nước và 80% đối với các ngân hàng thương mại cổ phần). Do tác động của tăng trưởng cho vay, LDR của khối ngân hàng thương mại Nhà nước duy trì ở mức trên 93% còn chỉ tiêu này của khối ngân hàng thương mại cổ phần có xu hướng tăng từ năm 2016, đạt mức cao nhất thời gian qua là 84,65% (theo số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước). Mặc dù LDR của cả hệ thống và của từng nhóm ngân hàng chưa vượt mức báo động là 100%, song, để đảm bảo sự an toàn cho hệ thống, Ngân hàng Nhà nước chủ trương giảm tăng trưởng cho vay. Kết quả dẫn đến LDR của hệ thống vào cuối năm 2018 giảm xuống còn 88,73% (so với mức 90,23% cuối năm 2017).

Thứ hai, nếu tăng trưởng cho vay nhưng lại duy trì danh mục cho vay có rủi ro cao thì ngân hàng cũng sẽ không tránh được nguy cơ rủi ro thanh khoản. Tồn thất tín dụng một mặt hạn chế khả năng quay vòng vốn của ngân hàng để đáp ứng các nhu cầu giải ngân vốn có chất lượng khác, mặt khác làm cho dân chúng và các nhà đầu tư thấy hình ảnh “xấu” năng lực tài chính của ngân hàng trên thị trường, ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của ngân hàng. Thực tế nợ xấu của nhiều ngân hàng vẫn chưa được kiểm soát tốt và lại đang có xu hướng tăng trở lại, đặc biệt tăng mạnh tại các ngân hàng lớn như VietinBank, BIDV, LienVietPostBank, VPBank, MSB, SHB. Các khoản nợ xấu cho Công ty quản lý tài sản (VAMC) cũng không đồng nghĩa các ngân hàng sẽ thoát khỏi gánh nặng từ các khoản nợ xấu này. Nợ xấu vẫn có khả năng quay lại ngân hàng nếu sau năm năm (thời hạn của trái phiếu đặc biệt) vẫn chưa được xử lý. Thêm nữa, nợ xấu cũng tăng nhiều nhất ở các ngân hàng mở rộng mạnh trong mảng bán lẻ, đặc biệt là tài chính tiêu dùng do hoạt động này rủi ro cao, và tăng chậm hơn ở ngân hàng có tiêu chuẩn cho vay khắt khe hơn và việc mở rộng cho vay bán lẻ thận trọng hơn (theo Nguyễn Loan, 2019).

4.2. Các biện pháp kiểm soát

Quy mô ngân hàng càng lớn thì tỷ lệ cho vay so tiền gửi càng giảm hay thanh khoản của ngân hàng càng tốt và ngược lại. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu của Aspachs & cộng sự (2005), Chikoko (2013). Các ngân hàng hàng lớn ở Việt Nam là (i) ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước và (ii) ngân hàng cổ phần với lịch sử phát triển dài, sinh lời ổn định và chất lượng dịch vụ tốt. Những ngân hàng này có ưu thế về huy động vốn trên thị trường, đặc biệt là nguồn tiền gửi từ dân cư và nguồn huy động từ phát hành giấy tờ có giá, nên cho dù tăng trưởng cho vay, song khả năng huy động vốn tốt làm cho tình hình thanh khoản của họ ổn định. Theo tính toán của tác giả, mười ngân hàng có lượng tiền gửi khách hàng lớn nhất hiện nay bao gồm Agribank, BIDV, VietinBank, Vietcombank, SCB, Sacombank, ACB, MBBank, SHB, Techcombank. Đây đều là những trung gian tài chính có quy mô lớn về tài sản. Các ngân hàng này đều luôn yết lãi suất huy động ở mức thấp và thấp nhất trong hệ thống nhưng vẫn được dân cư tin tưởng gửi tiền nhiều nhất. Không chỉ có ưu thế hơn các ngân hàng nhỏ về huy động vốn từ dân cư để trang trải nhu cầu vay vốn ngắn và một phần vay trung dài hạn, các ngân hàng quy mô lớn còn thể hiện rõ ưu thế khi phát hành chứng chỉ tiền gửi CDs, trái phiếu với kỳ hạn trung dài – một hình thức huy động không có bảo lãnh và tài sản đảm bảo - để trang trải cho nhu cầu vay dài hạn của khách hàng và đảm bảo duy trì thành khoản ổn định (qua kiểm soát tỷ lệ vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn). Các đợt phát hành trái phiếu trong thời gian quan của MB, Vietcombank, BIDV... thể hiện lợi thế này.

Với độ tin cậy 99%, ngân hàng có *sinh lời* tốt thì có tỷ lệ cho vay so tiền gửi càng cao nên thanh khoản của ngân hàng tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro. Phát hiện này giống với các kết luận trong nghiên cứu của Lucchetta (2007), Rauch & cộng sự (2008). Tại Việt nam, kết luận này được giải thích theo ba lý do sau đây: Thứ nhất,

sinh lời (ROE, ROA) ngân hàng công bố trên báo cáo tài chính nhìn thì cao nhưng về bản chất thì chưa chắc phản ánh rằng ngân hàng đó làm ăn tốt do họ không thoát lãi dự thu đối với các khoản vay có vấn đề trên báo cáo kết quả kinh doanh để xác định lợi nhuận. Thực tế này xảy ra ở tổ chức có quy mô vừa trở lên chứ không chỉ các ngân hàng kém như. Thứ hai, đối với đa số các ngân hàng thương mại ở Việt Nam thời gian qua, lợi nhuận từ hoạt động cho vay – hoạt động tiềm ẩn nguy cơ rủi ro lớn - chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lợi nhuận của các ngân hàng. Mặc dù các tổ chức này đã và đang nỗ lực đa dạng hóa các nguồn tạo ra lợi nhuận từ các mảng hoạt động khác như thanh toán, kinh doanh chứng khoán, kinh doanh ngoại hối, tư vấn..., song, do các vấn đề về chi phí đầu tư, rủi ro, kinh nghiệm... nên tỷ trọng lợi nhuận từ các mảng hoạt động này vẫn nhỏ hơn đáng kể lợi nhuận từ cho vay ở đa số các ngân hàng Việt Nam. Thứ ba, với những kinh nghiệm dày dặn về cho vay và quản lý cho vay kết hợp với nhu cầu vay vốn trong nền kinh tế của mọi loại hình khách hàng vẫn rất lớn nên ngân hàng dùng tỷ trọng lớn nguồn vốn huy động được cho mảng hoạt động này. Trong tổng tài sản, khi cho vay tăng lên thì tỷ trọng tài sản thanh khoản sẽ giảm xuống (đánh đổi giữa sinh lời và an toàn) nên khả năng ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản sẽ tăng lên.

Với độ tin cậy 90%, *tỷ trọng cho vay xây dựng và bất động sản* tăng dẫn đến tăng tỷ lệ cho vay so với tiền gửi hay làm tăng nguy cơ ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản và ngược lại. Biến kiểm soát này được đưa vào mô hình xuất phát từ thực trạng cơ cấu cho vay thời gian qua của các ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là thời kỳ trước khi Ngân hàng Nhà nước phê duyệt đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng. Theo Quách Mạnh Hào (2012), sự mất cân đối giữa kỳ hạn tiền gửi và cho vay đã và đang trở nên nghiêm trọng do các khoản cho vay dài hạn cho xây dựng và bất động sản chiếm tỷ trọng lớn hơn và quy mô nhiều hơn so với các khoản tiền gửi có cùng kỳ hạn. Trong giai đoạn 2009 – 2013, theo tính toán của tác giả dựa vào số liệu công bố hàng năm của Ngân hàng Nhà nước, giá trị cho vay trung dài hạn chiếm trung bình 47% tổng dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi chính sách tiền tệ thắt chặt, vòng quay vốn ngắn hạn bị hạn chế nên đứt đoạn, dẫn tới mất khả năng thanh khoản. Thực tế này cũng được khẳng định bởi Tô Ngọc Hưng (được trích bởi Hoàng Vũ, 2008) và Nguyễn Xuân Thành (2015), sự tăng trưởng tín dụng quá nóng đi kèm với cơ cấu đầu tư không hợp lý, tập trung lớn vào đầu tư bất động sản để tối đa hóa lợi nhuận, sẽ phát sinh rủi ro cao khi thị trường đóng băng. Hoạt động này tạo sự mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ do ngân hàng đã sử dụng quá nhiều nguồn vốn ngắn hạn để cho vay dài hạn nên tất yếu tăng rủi ro thanh khoản. Sự mất cân đối này chủ yếu xảy ra ở các ngân hàng cổ phần yếu kém. Khi thị trường bất động sản bị đóng băng, hàng hóa không tiêu thụ được dẫn đến họ không thu hồi được vốn. Hệ quả là các ngân hàng này gia tăng huy động vốn bằng cạnh tranh lãi suất và phụ thuộc đáng kể vào thị trường liên ngân hàng khiến cho lãi suất trên thị trường này tăng lên, gây khó khăn thanh khoản cho cả hệ thống.

Về tác động của năng lực quản lý (đo bằng tỷ lệ chi phí hoạt động so với thu nhập – CIR), kết quả mô hình cho thấy ngân hàng duy trì tỷ lệ chi phí so với thu nhập có tác động thuận chiều đến tỷ trọng cho vay so với tiền gửi. Điều này có nghĩa là ngân hàng có CIR càng tăng thì nguy cơ ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản càng tăng lên và ngược lại. Đây cũng là quan điểm của Rose (2001). CIR được tính bằng cách lấy chi phí hoạt động (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng) chia cho tổng thu nhập hoạt động (thu nhập từ tất cả các nguồn, bao gồm tín dụng, dịch vụ, ngoại hối, mua bán chứng khoán...). CIR thấp phản ánh ngân hàng quản lý hiệu quả và ngược lại. Dựa vào tính toán CIR của các ngân hàng Việt Nam theo số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên website của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu, cho thấy CIR có thể chia thành 3 nhóm gồm ngân hàng có CIR thấp (thường là dưới 40% như BIDV, Techcombank, VietinBank, VPBank, Vietcombank và MB), ngân hàng có CIR trung bình (từ 40% đến 60% gồm VIB, TPBank, SHB, HDBank, ACB, LienVietPostBank...) và ngân hàng có CIR cao (thường là trên 60% chẳng hạn VietBank, Saigonbank, VietABank, Eximbank, Kienlongbank, VietCapitalBank, NCB...). Nhìn vào các nhóm trên có thể thấy nhìn chung các tổ chức duy trì CIR thấp là những ngân hàng lớn nhất thị trường còn nhóm có CIR cao là các ngân hàng nhỏ. Thực tế này được giải thích bởi lý thuyết hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Các ngân hàng có CIR thấp đa phần có uy tín về huy động vốn trên thị trường, họ cũng là các ngân hàng cho vay trên thị trường liên ngân hàng nên khả năng huy động vốn để đạt được các yêu cầu thanh khoản khi cần thiết sẽ dễ dàng hơn các ngân hàng nhỏ có CIR lớn.

5. Đề xuất và kết luận

Một số đề xuất đối với Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại Việt Nam xuất phát từ kết quả chạy mô hình. Thứ nhất, Duy trì cơ cấu cho vay hợp lý và phù hợp với năng lực quản trị rủi ro của ngân hàng. Hạn chế cho vay bất động sản đối với những ngân hàng chưa có tiềm lực dồi dào về vốn. Nếu vẫn muốn duy trì cho vay bất động sản, đa phần các ngân hàng sẽ phải tìm mọi cách tăng vốn hoặc ngắn hạn hơn là tăng lãi suất ở cả kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài (nhằm tăng nguồn vốn huy động) để đảm bảo tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn giảm xuống mức 40% mà không phải cắt giảm các khoản tín dụng trung và dài hạn.

Thứ hai, Tăng cường huy động vốn thông qua phát hành giấy tờ có giá trung, dài hạn nhằm đáp ứng các yêu cầu khắt khe về an toàn vốn và thanh khoản. Trong bối cảnh nguồn lực tài chính trong nước có những hạn chế nhất định, thì con đường tìm kiếm vốn ngoại tệ ở nước ngoài thông qua phát hành trái phiếu quốc tế dường như là chiến lược phù hợp nhất hiện nay. Thứ ba, Để tăng lợi nhuận bền vững và thực sự, các ngân hàng cần giảm chi phí. Khi mà doanh thu đã đạt mức tăng trưởng tiềm năng thì để gia tăng lợi nhuận, các ngân hàng cần phải hạ thấp chi phí. Đối với hoạt động ngân hàng thì có hai cấu phần chi phí chính, bao gồm chi phí huy động vốn (COF - Cost of funds) và chi phí hoạt động (TOE - Total operating expense). Cuối cùng, Ngân hàng Nhà nước kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ hạn mức tăng trưởng cho vay và danh mục cho vay của các ngân hàng thương mại. Cần thường xuyên phát đi văn bản yêu cầu các ngân hàng hạn chế cho vay vào các lĩnh vực rủi ro cao như bất động sản, chứng khoán, và thậm chí các dự án BOT và BT. Ngân hàng Nhà nước có thể hành động theo hướng thắt chặt các tiêu chuẩn chung về chất lượng hoạt động của ngân hàng như tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu, trần sử dụng vốn ngắn hạn cho vay dài hạn... buộc các ngân hàng thương mại phải cẩn trọng hơn trong quyết định đổ bao nhiêu vốn vào bất động sản là đủ mà không làm tăng quá mức các chỉ số đánh giá rủi ro tín dụng đến mức vi phạm các tiêu chuẩn hoạt động an toàn đã đặt ra để rồi bị phạt nặng.

Theo kết quả chạy mô hình thì tăng trưởng cho vay càng cao càng dẫn đến giảm an toàn thanh khoản của các ngân hàng Việt Nam. Song, nếu chỉ kết luận như thế này thì có nghĩa là để đảm bảo sự an toàn thì các ngân hàng Việt Nam không nên tiếp tục tăng trưởng cho vay. Điều này là không thể đối với đa số các ngân hàng vì cho vay là hoạt động mang lại thu nhập chính để đảm bảo sự ổn định và phát triển của ngân hàng. Đối với nền kinh tế, nguồn vốn cho vay từ ngân hàng đóng vai trò quan trọng đối với mọi tổ chức và cá nhân. Thêm nữa, với sự gia tăng không ngừng về quy mô cũng như cải thiện ngày càng về năng lực quản trị hướng tới các chuẩn mực quốc tế, yêu cầu tăng trưởng cho vay là tất yếu. Do vậy, xem xét tác động của tăng trưởng cho vay cần phải kết hợp với sự tác động của các biến kiểm soát để đưa ra được các nhận định phù hợp.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH

Tên biến	Số quan sát	Trung bình cộng	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tuổi NH	225	21,24	11,33756	1	60
Tăng trưởng cho vay	225	32,95045	74,30201	-29,9	1058,9
Tỷ lệ cho vay XD&BDS	225	13,96714	11,20444	0	82,4
Tỷ lệ nợ xấu	225	2,141142	1,53016	0	11,4
Tỷ lệ cho vay so tiền gửi	225	0,8647658	0,2076776	0,372	1,805
ROE	225	0,0965827	0,0819355	-0,563	0,292
Tỷ lệ chi phí so thu nhập	225	94,39058	8,178501	50,2	148
Log tổng tài sản	225	18,37126	1,195435	15,82748	20,90749

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm stata.

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHỌN MÔ HÌNH PHÙ HỢP

Kiểm định chọn POLS hay RE

	Var	sd = sqrt(Var)
Tỷ lệ cho vay so với tiền gửi	411,889	20,29505
E	204,0827	14,28575
U	172,9023	13,14923

Kiểm định: $\text{Var}(u) = 0$

$\text{chibar2}(01) = 129,66$

$\text{Prob} > \text{chibar2} = 0,0000 \rightarrow$ P- value của kiểm định nhỏ hơn các mức ý nghĩa thông thường, vậy bác bỏ H_0 hay mô hình có tồn tại tác động ngẫu nhiên, không nên sử dụng POLS $\rightarrow$ Chọn RE.

Kiểm định chọn RE hay FE

Hausman FE1 RE1

	(b) FE1	(B) RE1	(b-B) Chênh lệch	$\text{sqrt}(\text{diag}(V_b - V_B))$ S.E
Tăng trưởng cho vay	-0,023503	-0,021209	-0,002293	0,0022024
Tỷ lệ nợ xấu				
Logarit tổng tài sản	-1,453279	-1,367424	-0,858549	0,0992987
Thời gian hoạt động	-7,976865	-8,115994	0,139129	2,309932
ROE	-0,062326	0,442588	-0,504914	0,5813266
Tỷ trọng cho vay xây	0,539377	0,570271	-0,030893	0,063644
dựng, bất động sản	0,246127	0,160274	0,0858535	0,0414984
Tỷ lệ chi phí so thu				
nhập	-0,617823	-0,6413282	0,0235594	0,0370602

b = consistent under H_0 and H_a ; obtained from xtreg

B = inconsistent under H_a , efficient under H_0 ; obtained from xtreg

Kiểm định: H_0 : difference in coefficients not systematic

$$\chi^2(7) = (b-B)'[(V_b - V_B)^{-1}](b-B) = 14,73$$

$\text{Prob} > \chi^2 = 0,0396 \rightarrow$ Bác bỏ H_0 hay u_i và các biến độc lập có tương quan, không nên sử dụng RE $\rightarrow$ Chọn FE.

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm stata.

Tài liệu tham khảo

- Arif, A. & Anees, A.N. (2012), 'Liquidity Risk and Performance of Banking System', *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 20(2), 182-195.
- Aspachs, O., Nier, E. & Tiesset, M. (2005), *Liquidity, Banking Regulation and the Macroeconomy. Evidence on bank liquidity holdings from a panel of UK-resident banks*, Unpublished manuscript, Bank for International Settlements.
- Basel Committee on Banking Supervision (2008), 'Principles for Sound Liquidity Risk Management and Supervision', last retrieved on June 1st, 2020, from <<http://www.bis.org/publ/bcbs144.pdf>>.
- Bonfim, D. & Kim, M. (2011), *Systemic liquidity risk*, last retrieved on June 1st, 2020, from <https://www.bportugal.pt/sites/default/files/anexos/papers/ar201204_e.pdf>.
- Bonin, J.P., Hasan, I. & Wachtel, P. (2008), 'Banking in Transition Countries', last retrieved on June, 1st 2020, from <<https://www.econstor.eu/bitstream/10419/212625/1/bofit-dp2008-012.pdf>>.
- Bryant, J. (1980), 'A model of reserves, bank runs, and deposit insurance', *Journal of Banking and Finance*, 4, 335-344.
- Chen, Y., Shen, C., Kao, L. & Yeh, C. (2015), 'Bank Liquidity Risk and Performance', *Review of Pacific Basin*

- Chikoko, L. (2013), 'Zimbabwean commercial banks liquidity risk – Determinants after dollarisation', *Journal of Applied Finance & Banking*, 3(6), 97-114.
- Diamond, D.W. & Dybvig, P.H. (1983), 'Bank runs, deposit insurance, and liquidity', *Journal of Political Economy*, 91, 401-419.
- Doriana, C. (2013), 'The determinants of bank liquidity risk within the context of Euro area', *Interdisciplinary Journal of Research in Business*, 2(10), 51-64.
- Duttweiler, R. (2009), *Managing liquidity in banks: A top down approach*, Wiley.
- Đàng Quang Vãng, Nguyễn Thị Hằng Nga & Nguyễn Kim Nam (2017), 'Ảnh hưởng của thanh khoản đến tỷ suất sinh lời của các ngân hàng Việt Nam - phân tích bằng hồi quy phân vị', *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 133, 99-107.
- Đặng Văn Dân (2015), *Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 1 tháng 6 năm 2020, từ <<https://elearning.tdmu.edu.vn/elearning-ebook/T%E1%BA%A1p%20Ch%C3%AD%20S%E1%BB%91%20H%C3%A1/DangVanDan.s11.pdf>>.
- Đỗ Thị Kim Hào (2016), 'Tác động của tăng trưởng tín dụng nóng đến sự lành mạnh của các NHTM Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo quốc gia "Phát triển bền vững thị trường tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế" do Học viện Ngân hàng tổ chức tháng 10/2016*, Nhà xuất bản Dân Trí, 50-80.
- Grauwe, P.D. (2008), 'The banking crisis: Causes, consequences and remedies', last retrieved on June, 1st 2020, from <<http://aei.pitt.edu/11706/1/1758.pdf>>.
- Hoàng Vũ (2008), 'Ngân hàng: Khó khăn thanh khoản do đâu?', *Thời báo kinh tế Việt Nam bản điện tử*, truy cập lần cuối ngày 13 tháng 7 năm 2015, từ <<http://vneconomy.vn/tai-chinh/ngan-hang-kho-khan-thanh-khoan-do-dau-58103.htm>>.
- Hugonnier, J. & Morellec, E. (2017), 'Bank capital, liquid reserves, and insolvency risk', *Journal of Financial Economics*, 125(2), 266-285.
- Ismal, R. (2010), 'The management of liquidity risk in Islamic banks: The case of Indonesia', Doctoral Thesis, Durham University, United Kingdom.
- Lucchetta, M. (2007), 'What Do Data Say About Monetary Policy, Bank Liquidity and Bank Risk Taking?', *Economic Notes by Banca Montedèi Paschi di Siena SpA*, 36(2), 89-203.
- Nguyễn Loan (2019), 'Nợ xấu có thể tăng ở những ngân hàng mở rộng bán lẻ', *Thời báo Kinh tế Sài Gòn bản điện tử*, truy cập lần cuối ngày 1 tháng 6 năm 2020, từ <<https://www.thesaigontimes.vn/291099/no-xau-co-the-tang-o-cac-ngan-hang-mo-rong-ban-le.html>>.
- Nguyễn Xuân Thành (2015), *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến các sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015*, truy cập lần cuối ngày 1 tháng 6 năm 2020, từ <<https://fsppm.fulbright.edu.vn/vn/bao-cao-chinh-sach/nguyen-cuu-chinh-sach/ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-tu-nhung-thay-doi-ve-luat-va-chinh-sach-giai-doan-20062010-den-cac-su-kien-tai-c-165/>>.
- Quách Mạnh Hào (2012), 'Những điểm yếu của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay', *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 28, 23-28.
- Phạm Kim Ngân (2017), 'Các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Nhà nước Việt Nam', *Luận văn thạc sĩ*, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Pilbeam, K. (2005), *Finance and Financial markets*, 2nd version, Palgrave Macmillan: New York.
- Rauch, C., Steffen, S., Hackethal, A. & Tyrell, M. (2008), 'Determinants of bank liquidity creation - evidence from savings banks', *Working Paper: Germen*.
- Rose, P.S. (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, do Đại học Kinh tế Quốc dân dịch, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Saunders, A. & Cornett, M.M. (2006), *Financial Institutions Management: A Risk Management Approach*, McGraw-Hill, Boston.
- Trịnh Quốc Trung & Nguyễn Văn Sang (2013), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 85, 11-15.
- Trương Thị Hoài Linh & Phan Hồng Mai (2015), 'Kiểm soát thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam hướng tới mục tiêu đảm bảo an ninh tài chính, tiền tệ', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 216(II), 35-43.
- Trương Quang Thông & Phạm Minh Tiến (2014), 'Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản, trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam', *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, 21, 33-38.
- Valla, N. & Saes-Escorbiac, B. (2008), 'Bank liquidity and financial stability', *Banque de France Financial Stability Review*, 9, 89-104.
- Vũ Thị Hồng (2015), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, 23(33), 32-49.